

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**  
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017**

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lề, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La  
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 748/2025

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La  
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước SH nhà Hà Thị Tân - TK3 - xã Mường La  
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 24/T11/2025  
 Số lượng mẫu : 01  
 Biên bản giao mẫu : Số 748/BB ngày 10 tháng 11 năm 2025  
 Ngày phân tích : 11/11/2025 - 12/11/2025



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT                         | Thông số                                       | Đơn vị        | Kết quả                   | QCĐP<br>01:2023/SL     | Phương pháp<br>phân tích           |
|----------------------------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ đục                                         | NTU           | 0.14                      | 2                      | PP/NTU                             |
| 2                          | Mùi, vị (*)                                    | -             | Không<br>mùi,<br>không vị | không có mùi, vị<br>lạ | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-03 |
| 3                          | Màu sắc                                        | TCU           | 3.72                      | 15                     | SMEWW 2120C:2023                   |
| 4                          | Chỉ số pH                                      | -             | 7.52                      | 6.0 - 8.5              | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-01 |
| 5                          | Clo dư                                         | mg/L          | 0.43                      | 0.2 - 1                | Phương pháp PP-CLD                 |
| 6                          | Coliform tổng số                               | CFU/<br>100mL | 0                         | < 3                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| 7                          | <i>E.coli</i>                                  | CFU/<br>100mL | 0                         | < 1                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ cứng tổng (tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> ) | mg/L          | 88                        | 300                    | TCVN 6224:1996                     |
| 2                          | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)           | mg/L          | 0.03                      | 0.05                   | TCVN 6178:1996                     |
| 3                          | Pecmanganat                                    | mg/L          | KPH<br><i>Lod:0.20</i>    | 2                      | TCVN 6186: 1996                    |
| 4                          | Sắt                                            | mg/L          | KPH<br><i>Lod:0.1</i>     | 0.3                    | TCVN 6177:1996                     |
| 5                          | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo<br>N)        | mg/L          | 0.17                      | 2                      | TCVN 6180:1996                     |
| 6                          | Amoni -N                                       | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.03</i>   | 0.3                    | PP/AM                              |

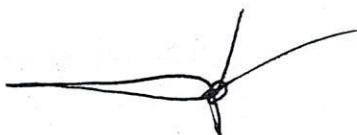
|    |                              |               |                          |      |                  |
|----|------------------------------|---------------|--------------------------|------|------------------|
| 7  | Sunphat SO <sub>4</sub>      | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 1.5</i>   | 250  | PP/SP            |
| 8  | Mangan                       | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.026</i> | 0.1  | PP/MN            |
| 9  | Tổng chất rắn hòa tan<br>TDS | mg/L          | 119.8                    | 1000 | PP/TDS           |
| 10 | Tụ cầu vàng                  | CFU/<br>100mL | 0                        | <1   | SMEWW 9213B:2017 |
| 11 | Trực khuẩn mủ xanh           | CFU/<br>100mL | 0                        | <1   | TCVN 8881:2011   |

Sơn La, ngày 16 tháng 11 năm 2025

**Phụ trách Kỹ thuật  
bộ phận thử nghiệm**

**Kiểm soát**

**P. Tổng giám đốc**


**Nguyễn Hoàng Lâm**

**Đỗ Quang Phụng**

**Phạm Ngọc Dũng**

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (\*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Lod của NO<sub>2</sub> được tính theo N = 0.024.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: [Vilas128sl@gmail.com](mailto:Vilas128sl@gmail.com)/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2025.11.26.46/TN

**Tên đơn vị yêu cầu :** Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
**Địa chỉ :** Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La  
**Loại mẫu :** Nước sinh hoạt cuối mạng lưới CNCN Mường La (vòi nước sinh hoạt nhà Hà Thị Tân – TK 3 – xã Mường La)  
**Số lượng mẫu :** 01  
**Biên bản giao mẫu :** Số 2025.11.11/BBGM. Ngày 11 tháng 11 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| STT | Thông số                         | Đơn vị | Kết quả               | QCDP<br>01:2023/SL | Phương pháp<br>phân tích                     |
|-----|----------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------|
| 01  | Hàm lượng Antimon (Sb)           | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00337) | 0,02               | TCCS HD – 03/01                              |
| 02  | Hàm lượng Cadimi (Cd)            | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00054) | 0,003              | TCCS HD – 02/01                              |
| 03  | Natri (Na) (*)                   | mg/l   | 3,55                  | 200                | SMEWW 3111.B:2017                            |
| 04  | Nhôm (Al) (*)                    | mg/l   | 0,067                 | 0,2                | SMEWW 3125:2023                              |
| 05  | Seleni (Se)                      | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00058) | 0,01               | TCCS HD – 03/01                              |
| 06  | Benzen(*)                        | µg/l   | < 0,3                 | 10                 | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 07  | Etylbenzen(*)                    | µg/l   | < 9,0                 | 300                | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 08  | Phenol và dẫn xuất của phenol(*) | µg/l   | 0,444                 | 1                  | NIOEH.HD.H.PP. 44:2022                       |
| 09  | Styren(*)                        | µg/l   | < 5,0                 | 20                 | EPA 524.2, Revision 4.1, 1995                |
| 10  | Toluen(*)                        | µg/l   | < 9,0                 | 700                | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 11  | Xylen(*)                         | µg/l   | < 9,0                 | 500                | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |

|    |                             |      |         |     |                                     |
|----|-----------------------------|------|---------|-----|-------------------------------------|
| 12 | Carbofuran(*)               | µg/l | < 0,01  | 5   | EPA 531.2                           |
| 13 | Chlorpyrifos(*)             | µg/l | < 0,01  | 30  | EPA 8270D,<br>Revision 5, July 2014 |
| 14 | Cyanazine(*)                | µg/l | < 0,016 | 0,6 | US EPA 525.3                        |
| 15 | DDT và các dẫn xuất(*)      | µg/l | < 0,016 | 1   | TCVN 7876:2008                      |
| 16 | Hydroxyatrazine(*)          | µg/l | < 0,081 | 200 | NIOEH.HD.H.PP.<br>100:2023          |
| 17 | MCPA(*)                     | µg/l | < 0,35  | 2   | NIOEH.HD.H.PP.<br>121:2023          |
| 18 | Permethrin(*)               | µg/l | < 0,05  | 20  | NIOEH.HD.H.PP.<br>119:2023          |
| 19 | Propanil(*)                 | µg/l | < 0,10  | 20  | NIOEH.HD.H.PP.<br>114:2023          |
| 20 | Bromodichloromethane(*)     | µg/l | < 0,10  | 60  | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
| 21 | Bromoform (Bromofoc)<br>(*) | µg/l | < 0,20  | 100 | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
| 22 | Cloroform (Clorofoc)(*)     | µg/l | < 0,02  | 300 | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
| 23 | Dibromochloromethane(*)     | µg/l | < 0,10  | 100 | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
|    |                             |      |         |     |                                     |
|    |                             |      |         |     |                                     |
|    |                             |      |         |     |                                     |
|    |                             |      |         |     |                                     |
|    |                             |      |         |     |                                     |
|    |                             |      |         |     |                                     |
|    |                             |      |         |     |                                     |

Sơn La, ngày 26 tháng 11 năm 2025

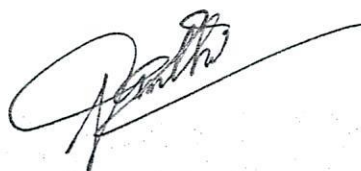
Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải



Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Kiểm định